

CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 33



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNGSố 414 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề,
quận Long Biên, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Đào Khắc Hậu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Trường	Ủy viên
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 22/4/2016)
Ông Hoàng Việt Dũng	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 22/4/2016)
Ông Nguyễn Đình Tùng	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 22/4/2016)
Ông Trần Chí Dũng	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 22/4/2016)
Ông Đoàn Minh Phú	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 22/4/2016)
Ông Đinh Ngọc Chung	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 22/4/2016)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Đỗ Thu Hằng	Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 22/4/2016)
Bà Dương Thị Việt Thẩm	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 22/4/2016)
Ông Đinh Phúc Lộc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22/4/2016)
Ông Hồ Xuân Tam	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22/4/2016)
Bà Trần Thị Thanh Hoa	Thành viên (miễn nhiệm ngày 22/4/2016)
Bà Nguyễn Thị Thanh Lan	Thành viên (miễn nhiệm ngày 22/4/2016)

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Giám đốc trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Quốc Trường	Giám đốc
Ông Đinh Ngọc Chung	Phó Giám đốc
Ông Phạm Hồng Quang	Phó Giám đốc
Ông Trần Trung Dũng	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/6/2016)
Ông Dương Quang Trung	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 01/6/2016)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, Báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



M.S.D.N. 010010877 - C.T.C.P
CÔNG TY
CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU
HÀNG KHÔNG
Đ. LONG BIÊN - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Quốc Trường
Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2017

789-C
NG TY
NH
N & T
IẾT
NHÁP
À NỘI
Y - T

Số: 07/2017/RSMHN-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*V/v: Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không***Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông của
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không****Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 06 đến trang 33. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài nước CHXHCN Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, đồng thời chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Thành Lâm
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0299-2016-026-1

Thay mặt và đại diện
Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Thành viên Hãng RSM Quốc tế

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Hoàng Thị Vinh
Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1678-2016-026-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		95.209.677.500	84.659.271.553
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	24.038.147.731	16.080.980.957
1. Tiền	111		24.038.147.731	16.080.980.957
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66.125.605.803	57.369.959.535
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	32.212.014.887	34.523.418.299
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	7.824.652.140	644.844.121
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	26.088.938.776	23.342.969.115
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(1.141.272.000)
IV. Hàng tồn kho	140	4.5	5.002.270.464	11.104.640.397
1. Hàng tồn kho	141		5.002.270.464	11.104.640.397
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		43.653.502	103.690.664
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.9	10.668.979	71.706.141
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.9	32.984.523	31.984.523
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.080.865.908	7.324.828.081
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		5.673.729.999	6.950.165.839
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	5.289.631.507	6.365.881.343
Nguyên giá	222		18.943.959.301	19.370.328.811
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.654.327.794)	(13.004.447.468)
2. Tài sản cố định vô hình	227		384.098.492	584.284.496
Nguyên giá	228		790.580.500	790.580.500
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(406.482.008)	(206.296.004)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		407.135.909	374.662.242
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		407.135.909	374.662.242
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		101.290.543.408	91.984.099.634

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		63.709.442.707	53.199.823.794
I. Nợ ngắn hạn	310		60.474.442.707	49.964.823.794
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.7	11.091.666.784	19.033.661.121
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.8	3.673.635.864	4.915.119.821
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.9	1.198.986.117	934.104.298
4. Phải trả người lao động	314		4.563.059.150	5.887.626.464
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		390.658.000	697.703.454
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		349.313.800	349.313.800
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.10	26.181.182.492	14.964.768.139
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.11	11.103.106.936	549.495.561
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		809.606.419	1.395.144.228
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.113.227.145	1.237.886.908
II. Nợ dài hạn	330		3.235.000.000	3.235.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.10	3.235.000.000	3.235.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		37.581.100.701	38.784.275.840
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.12	37.581.100.701	38.784.275.840
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		25.927.400.000	25.927.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		25.927.400.000	25.927.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.136.540.000	1.136.540.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.058.800.890	4.058.800.890
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.473.497.115	1.473.497.115
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.984.862.696	6.188.037.835
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		56.656.299	1.684.375.465
LNST chưa phân phối năm nay	421b		4.928.206.397	4.503.662.370
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		101.290.543.408	91.984.099.634



Nguyễn Quốc Trường
Giám đốc
Ngày 28 tháng 02 năm 2017

Dương Quang Trung
Kế toán trưởng

Trần Thị Ninh
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	01	5.1	183.480.960.115	219.510.211.604
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		63.600.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		183.417.360.115	219.510.211.604
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	138.989.339.220	169.136.691.019
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		44.428.020.895	50.373.520.585
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	445.884.838	1.476.858.641
7. Chi phí tài chính	22	5.4	410.566.351	1.972.826.944
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		310.382.449	68.715.851
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	17.909.521.970	21.764.370.134
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	17.352.492.049	18.947.955.124
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.201.325.363	9.165.227.024
11. Thu nhập khác	31		608.862.462	25.999.540
12. Chi phí khác	32		201.409.468	47.413.386
13. Lợi nhuận khác	40		407.452.994	(21.413.846)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.608.778.357	9.143.813.178
15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.7	2.087.831.960	2.047.410.808
16. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		7.520.946.397	7.096.402.370
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.12.4	2.901	2.422



Nguyễn Quốc Trường
Giám đốc
Ngày 28 tháng 02 năm 2017

Dương Quang Trung
Kế toán trưởng

Trần Thị Ninh
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.7	9.608.778.357	9.143.813.178
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.8	1.276.435.840	1.316.205.619
- Các khoản dự phòng	03		(555.734.191)	1.141.272.000
- (Lãi)/lỗ chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(202.236.201)	379.927.078
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(320.661.609)	(241.912.847)
- Chi phí lãi vay	06	5.4	310.382.449	68.715.851
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		10.116.964.645	11.808.020.879
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(5.570.372.359)	29.919.751.039
- Giảm hàng tồn kho	10		6.102.369.933	3.082.407.858
- (Giảm) các khoản phải trả	11		(9.624.797.673)	(10.707.136.833)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(32.473.667)	742.659.572
- Lãi tiền vay đã trả	14	5.4	(310.382.449)	(68.715.851)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.7	(2.218.562.226)	(1.502.886.603)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7.555.591.305	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(940.924.299)	(33.743.715.107)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.077.413.210	(469.615.046)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(351.923.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TSDH khác	22		237.272.727	25.781.818
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.3	83.388.882	216.131.029
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		320.661.609	(110.010.153)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4.11	10.553.611.375	549.495.561
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.994.519.420)	(8.313.961.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.559.091.955	(7.764.466.089)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		7.957.166.774	(8.344.091.288)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.1	16.080.980.957	24.425.413.023
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(340.778)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.1	24.038.147.731	16.080.980.957



Nguyễn Quốc Trường
Giám đốc
Ngày 28 tháng 02 năm 2017

Dương Quang Trung
Kế toán trưởng

Trần Thị Ninh
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Xuất nhập khẩu Hàng không, một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1173/QĐ/TCCB/LĐ ngày 30/7/1994 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty Xuất nhập khẩu Hàng không được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không theo Quyết định số 3892/QĐ- BGTVT ngày 17/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Tại ngày 18/5/2006, Công ty thực hiện thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 1 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 09/10/2013.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 ngày 09/10/2013, Công ty có vốn điều lệ là 25.927.400.000 VND, tương đương 2.592.740 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam sở hữu 41,31%.

Ngày 26/10/2010, Công ty chính thức niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là ARM theo Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu số 92/GCN-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 414 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 113 người (tại ngày 01/01/2016 là 125 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh máy bay, động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay;
- Kinh doanh phương tiện, thiết bị dụng cụ, vật tư và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Đại lý vé, giữ chỗ hàng không trong nước và quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; và
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tính đến ngày 31/12/2016, Công ty có chi nhánh hoạt động như sau: Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (TP Hà Nội) tại địa chỉ: Phòng 408, số 49 Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài nước CHXHCN Việt Nam.

2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2.3 Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 21/3/2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh đối với máy móc thiết bị, giá bình quân gia quyền đối với hàng hóa nhập về nhiều lần theo từng hợp đồng và bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng hữu ích (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Phương tiện vận tải	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế Thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.9 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

3.10 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.11 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.12 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Thuế môn bài; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.13 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp". Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.16 Thuế**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Năm 2016, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 Thuế (tiếp)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức sau:

Dịch vụ vận chuyển quốc tế	0%
Dịch vụ ủy thác nhập khẩu	10%
Dịch vụ vận chuyển nội địa	10%
Dịch vụ cho thuê nhà	10%
Các hàng hóa và dịch vụ khác	10%
Hàng mây tre đan	5%

Chiết khấu từ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam cho hoạt động bán vé máy bay là thu nhập được miễn thuế GTGT.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.17 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 Công cụ tài chính (tiếp)

Nợ phải trả tài chính (tiếp)

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tiền mặt	160.808.896	200.132.628
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.877.338.835	15.880.848.329
Cộng	24.038.147.731	16.080.980.957

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải thu từ các bên liên quan	7.100.321.398	8.315.938.683
<i>Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP</i>	<i>6.414.436.919</i>	<i>7.510.400.151</i>
<i>Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay VAECO</i>	<i>685.884.479</i>	<i>805.538.532</i>
Các khoản phải thu bên thứ ba	25.111.693.489	26.207.479.616
<i>Tổng Công ty Cảng Hàng không VN</i>	<i>16.153.526.400</i>	<i>3.955.941.000</i>
<i>Cảng Hàng không Tân Sơn Nhất</i>	<i>183.815.500</i>	<i>4.756.440.992</i>
<i>Cảng Hàng không Nội Bài</i>	<i>12.000.000</i>	<i>396.121.387</i>
<i>Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn</i>	<i>3.668.107.400</i>	<i>11.011.335.800</i>
<i>Công ty TNHH Hưng Nhân</i>	<i>321.624.900</i>	-
<i>Các khách hàng khác</i>	<i>4.772.619.289</i>	<i>6.087.640.437</i>
Cộng	32.212.014.887	34.523.418.299

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Trả trước cho các bên liên quan	-	14.589.861
<i>Công ty Cổ phần Jetstar</i>	-	14.589.861
Trả trước cho bên thứ ba	7.824.652.140	630.254.260
<i>Công ty TNHH Dụng cụ Hàng không Topcast</i>	373.273.020	-
<i>Công ty TNHH TM - DV Xuất nhập khẩu An Tâm</i>	966.900.000	-
<i>Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn</i>	-	376.992.000
<i>Công ty TNHH Thủy tinh Pha lê Việt Tiệp</i>	-	199.999.760
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật và Giám định Hạ Long</i>	2.280.500.000	-
<i>Công ty TNHH Quản lý Đầu tư B&T</i>	3.357.036.320	-
<i>Công ty Cổ phần Thuận Quốc</i>	654.060.000	-
<i>Công ty L3 Communications</i>	99.812.600	-
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	93.070.200	53.262.500
Cộng	7.824.652.140	644.844.121

4.4 Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Các khoản phải thu ủy thác	23.013.841.256	21.029.876.509
+ Phải thu bên liên quan	22.640.467.129	18.413.409.135
<i>Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP</i>	19.357.863.492	13.263.502.902
<i>Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay VAECO</i>	3.282.603.637	5.149.906.233
+ Phải thu bên thứ ba	373.374.127	2.616.467.374
<i>Phải thu công ty khác</i>	373.374.127	2.616.467.374
Ký cược, ký quỹ	656.202.980	337.998.000
Tạm ứng	1.648.267.700	1.775.668.947
Phải thu khác	770.626.840	199.425.659
Cộng	26.088.938.776	23.342.969.115

4.5 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Hàng đang đi trên đường	1.311.006.134	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.001.338.644	-
Hàng hóa	2.689.925.686	9.490.104.387
Hàng gửi bán	-	1.614.536.010
Cộng	5.002.270.464	11.104.640.397

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNGSố 414 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề,
quận Long Biên, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.6 Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2016	11.903.616.665	3.178.803.112	4.287.909.034	19.370.328.811
Thanh lý, nhượng bán	-	(426.369.510)	-	(426.369.510)
Tại ngày 31/12/2016	11.903.616.665	2.752.433.602	4.287.909.034	18.943.959.301
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2016	7.092.804.737	2.277.249.082	3.634.393.649	13.004.447.468
Khấu hao	577.760.556	275.657.628	222.831.652	1.076.249.836
Thanh lý, nhượng bán	-	(426.369.510)	-	(426.369.510)
Tại ngày 31/12/2016	7.670.565.293	2.126.537.200	3.857.225.301	13.654.327.794
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2016	4.810.811.928	901.554.030	653.515.385	6.365.881.343
Tại ngày 31/12/2016	4.233.051.372	625.896.402	430.683.733	5.289.631.507

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 4.649.925.545 VND (tại ngày 01/01/2016 là 4.496.035.748 VND).

4.7 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải trả bên liên quan	1.722.539.489	2.911.537.658
<i>Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP</i>	1.722.539.489	2.911.537.658
Phải trả người bán bên thứ ba	9.369.127.295	16.122.123.463
<i>Công ty L3 Communications</i>	-	973.728.000
<i>Công ty Cổ phần Avintech</i>	130.830.260	4.230.028.000
<i>Công ty Thiết bị Máy bay Xinfra</i>	-	2.850.059.600
<i>Công ty TNHH Quản lý Đầu tư B&T</i>	524.055.000	1.868.183.880
<i>Công ty TNHH Tiếp vận Trường Long</i>	342.002.005	1.732.454.000
<i>Công ty TNHH Dụng cụ Hàng Không Topcast</i>	1.290.736.073	-
<i>Công ty Pteris Global Limited</i>	1.904.826.000	-
<i>Công ty TNHH Allianz Technics</i>	1.727.975.000	-
<i>Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tư vấn Rừng Xanh</i>	716.100.000	-
<i>Công ty Mai Phương</i>	575.054.511	-
<i>Công ty Cổ phần Thuận Quốc</i>	578.311.000	-
<i>Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Thịnh Phát</i>	850.700.000	-
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	728.537.446	4.467.669.983
Cộng	11.091.666.784	19.033.661.121

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNGSố 414 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề,
quận Long Biên, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.8 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Bên liên quan trả tiền trước	3.333.955.864	1.856.428.860
<i>Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài</i>	-	1.856.428.860
<i>Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP</i>	2.406.955.864	-
<i>Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay VAECO</i>	927.000.000	-
Bên thứ ba trả tiền trước	339.680.000	3.058.690.961
<i>CN TCT Cảng HK VN - Cảng HKQT Tân Sơn Nhất</i>	-	2.503.364.917
<i>Cục Hải quan TP. HCM</i>	-	555.326.044
<i>Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam</i>	339.680.000	-
Cộng	3.673.635.864	4.915.119.821

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNGSố 414, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề,
quận Long Biên, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.9 Thuế và các khoản khác phải nộp, phải thu Nhà nước**

	Tại ngày 01/01/2016 VND		Trong năm VND		Tại ngày 31/12/2016 VND	
	Số dư		Tăng	Hoàn/khấu trừ	Số dư	
Thuế GTGT được khấu trừ	71.706.141		11.292.212.076	11.353.249.238	10.668.979	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	15.361.479.185	14.890.452.436	-	471.026.749
Thuế xuất, nhập khẩu	31.984.523	-	871.777.682	871.777.682	31.984.523	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	833.963.133	2.087.831.960	2.218.562.226	-	703.232.867
Thuế thu nhập cá nhân	-	100.141.165	690.027.455	765.442.119	-	24.726.501
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.067.399.731	1.067.399.731	-	-
Các loại thuế khác	-	-	13.710.214	14.710.214	1.000.000	-
Cộng	31.984.523	934.104.298	20.092.226.227	19.828.344.408	32.984.523	1.198.986.117

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.10 Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Ngắn hạn		
Các khoản phải trả phải nộp ủy thác	22.912.687.310	13.373.131.258
+ Phải trả các bên liên quan	3.466.188.132	1.473.231.214
<i>Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP</i>	1.404.573.138	1.073.252.707
<i>Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay VAECO</i>	2.061.614.994	399.978.507
+ Phải trả bên thứ ba	19.446.499.178	11.899.900.044
<i>Công ty Goodrich Aircraft wheels and brakes</i>	2.403.846.893	500.317.213
<i>Công ty Botany</i>	103.272.992	1.506.057.911
<i>Công ty Avio Diepen</i>	76.127.875	987.936.765
<i>Công ty Anker</i>	-	901.674.636
<i>Công ty TNHH Atr Eastern Support</i>	854.370.512	764.938.402
<i>Công ty International Aircraft Engineer</i>	2.423.998.175	1.375.444.896
<i>Công ty Sicma</i>	3.631.926.370	-
<i>Công ty Hamilton</i>	1.768.946.741	81.144.000
<i>Công ty Parker</i>	1.141.505.715	15.507.520
<i>Công ty Intertubine</i>	741.041.714	61.544.767
<i>Công ty Roll Royce</i>	807.838.611	-
<i>Các công ty khác</i>	5.493.623.580	5.705.333.934
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.268.495.182	1.591.636.881
+ Phải trả bên liên quan	3.210.472.350	1.407.918.770
<i>Phải trả thù lao HĐQT, BKS</i>	-	110.784.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	1.210.472.350	1.297.134.770
<i>VAECO ứng tiền thuế nhập khẩu</i>	2.000.000.000	-
+ Phải trả bên thứ ba	58.022.832	183.718.111
<i>Phải trả khác</i>	58.022.832	183.718.111
Cộng	26.181.182.492	14.964.768.139
Dài hạn		
Phải trả các bên liên quan	3.200.000.000	3.200.000.000
<i>Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP</i>	3.200.000.000	3.200.000.000
Các khoản phải trả bên thứ ba	35.000.000	35.000.000
<i>Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn</i>	35.000.000	35.000.000
Cộng	3.235.000.000	3.235.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNGSố 414 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề,
quận Long Biên, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO CỦA TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.11 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Tại ngày 01/01/2016 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2016 VND
Vay bên thứ ba	549.495.561	10.553.611.375	-	11.103.106.936
Ngân hàng Viettinbank - Chi nhánh Tây Hà Nội (i)	-	10.404.541.200	-	10.404.541.200
Thấu chi phòng vé - Techcombank (ii)	549.495.561	149.070.175	-	698.565.736
Cộng	549.495.561	10.553.611.375	-	11.103.106.936

(i) Đây là khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (Vietinbank) với hạn mức vay 19.000.000.000 VND nhằm mục đích mua 02 xe buýt theo đơn đặt hàng từ Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn.

(ii) Đây là khoản tiền thấu chi với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank) với hạn mức thấu chi 2.000.000.000 VND để thanh toán tiền vé cho một số Công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNGSố 414 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề,
quận Long Biên, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO CỦA TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.12 Vốn chủ sở hữu****4.12.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	25.927.400.000	1.136.540.000	4.058.800.890	1.473.497.115	9.474.703.442	42.070.941.447
Lãi trong năm	-	-	-	-	7.096.402.370	7.096.402.370
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(618.650.450)	(618.650.450)
Trích quỹ thường Ban Điều hành	-	-	-	-	(171.279.527)	(171.279.527)
Trả cổ tức	-	-	-	-	(9.593.138.000)	(9.593.138.000)
Tại ngày 31/12/2015	25.927.400.000	1.136.540.000	4.058.800.890	1.473.497.115	6.188.037.835	38.784.275.840
Tại ngày 01/01/2016	25.927.400.000	1.136.540.000	4.058.800.890	1.473.497.115	6.188.037.835	38.784.275.840
Lãi trong năm	-	-	-	-	7.520.946.397	7.520.946.397
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2015	-	-	-	-	(816.264.536)	(816.264.536)
Trả cổ tức (i)	-	-	-	-	(7.907.857.000)	(7.907.857.000)
Tại ngày 31/12/2016	25.927.400.000	1.136.540.000	4.058.800.890	1.473.497.115	4.984.862.696	37.581.100.701

(i) Đây là khoản chia cổ tức theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên 2016 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không số 11/2016/NQ-ĐHĐCĐ-XNK ngày 22/4/2016. Theo đó, mức chi trả bằng tiền với tỷ lệ 30,5% (3.050 VND/cổ phiếu) là 7.907.857.000 VND (trong đó tạm ứng cổ tức trong năm 2016 số tiền 2.592.740.000 VND và phân phối cổ tức còn lại trong năm 2015 số tiền 5.315.117.000 VND).



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNGSố 414 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề,
quận Long Biên, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO CỦA TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.12 Vốn chủ sở hữu (tiếp)****4.12.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Số vốn đã góp			
			Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	VND	%	VND	%	VND	%
TCT Hàng không Việt Nam	10.710.000.000	41,31%	10.710.000.000	41,31%	10.710.000.000	41,31%
Các cổ đông khác	15.217.400.000	58,69%	15.217.400.000	58,69%	15.217.400.000	58,69%
Cộng	25.927.400.000	100%	25.927.400.000	100%	25.927.400.000	100%

4.12.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.600.000	2.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.592.740	2.592.740
- Cổ phiếu phổ thông	2.592.740	2.592.740
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.592.740	2.592.740
- Cổ phiếu phổ thông	2.592.740	2.592.740
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.12.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016	Năm 2015 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.520.946.397	7.096.402.370
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(816.264.536)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	2.592.740	2.592.740
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	2.901	2.422

Ghi chú: Hiện tại, Công ty chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

4.13 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
1. Ngoại tệ các loại		
- USD	3.114,00	11.649,68
- EUR	1.413,38	13.836,58

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng hóa	106.332.303.344	156.828.874.374
Doanh thu dịch vụ ủy thác nhập khẩu	35.408.512.375	27.691.148.446
Doanh thu dịch vụ ủy thác vận chuyển	30.208.562.804	23.627.774.111
Doanh thu dịch vụ cho thuê nhà	8.941.241.478	8.941.241.497
Doanh thu dịch vụ bán vé máy bay	2.560.119.514	2.385.180.540
Doanh thu dịch vụ khác	30.220.600	35.992.636
Cộng	183.480.960.115	219.510.211.604

5.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn bán hàng hóa	102.206.457.646	146.555.483.412
Giá vốn dịch vụ ủy thác vận chuyển	28.838.343.228	22.550.622.607
Giá vốn dịch vụ khác	7.944.538.346	30.585.000
Cộng	138.989.339.220	169.136.691.019

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	83.388.882	216.131.029
Lãi chênh lệch tỷ giá	362.495.956	1.260.727.612
Cộng	445.884.838	1.476.858.641

5.4 Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	310.382.449	68.715.851
Lỗ chênh lệch tỷ giá	100.183.902	1.904.111.093
Cộng	410.566.351	1.972.826.944

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)****5.5 Chi phí bán hàng**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	13.428.279.232	12.174.503.783
Chi phí nguyên vật liệu	265.519.168	433.294.108
Chi phí dụng cụ đồ dùng	113.966.292	196.576.165
Chi phí khấu hao tài sản	38.608.651	85.195.647
Chi phí bảo hành	(578.337.809)	274.490.630
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.986.789.379	6.857.357.528
Chi phí khác bằng tiền	1.654.697.057	1.742.952.273
Cộng	17.909.521.970	21.764.370.134

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.789.251.144	9.454.848.875
Chi phí vật liệu văn phòng	527.872.048	691.716.140
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	271.715.954	160.677.078
Chi phí khấu hao tài sản	1.237.827.189	1.231.009.972
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.141.272.000)	1.141.272.000
Thuế và các khoản lệ phí	1.070.399.731	581.012.788
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.945.584.821	3.026.070.128
Chi phí khác bằng tiền	2.651.113.162	2.661.348.143
Cộng	17.352.492.049	18.947.955.124

5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.608.778.357	9.143.813.178
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận	216.146.384	162.599.586
<i>Các khoản chênh lệch vĩnh viễn</i>	<i>216.146.384</i>	<i>162.599.586</i>
Chi phí không được khấu trừ (không hợp lệ)	216.146.384	162.599.586
Lợi nhuận sau điều chỉnh	9.824.924.741	9.306.412.764
Thu nhập tính thuế ước tính trong năm	9.824.924.741	9.306.412.764
Thuế suất (%)	20%	22%
Thuế TNDN ước tính trong năm	1.964.984.948	2.047.410.808
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	122.847.012	-
CP thuế TNDN hiện hành ước tính	2.087.831.960	2.047.410.808
Thuế TNDN phải trả đầu năm	833.963.133	289.438.928
Thuế TNDN đã trả trong năm	(2.218.562.226)	(1.502.886.603)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	703.232.867	833.963.133

5.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 (Trình bày lại) VND
Chi phí nhân công	21.217.530.376	21.629.352.658
Giá vốn hàng bán	102.206.457.646	146.555.483.412
Chi phí nguyên vật liệu	793.391.216	1.125.010.248
Chi phí dụng cụ đồ dùng	385.682.246	357.253.243
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.276.435.840	1.316.205.619
Thuế và các khoản lệ phí	1.070.399.731	581.012.788
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.141.272.000)	1.141.272.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.715.255.774	32.464.635.263
Chi phí khác bằng tiền	3.727.472.410	4.404.300.416
Cộng	174.251.353.239	209.574.525.647

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền thu khác, chi khác cho hoạt động kinh doanh

Đây là dòng tiền thuần giữa khoản phải thu khác (khoản đã chi hộ người giao uỷ thác) và phải trả khác (khoản còn phải trả nhà cung cấp) có liên quan đến hoạt động uỷ thác nhập khẩu và tiền chi từ quỹ khen thưởng phúc lợi. Dòng tiền thuần này được trình bày là chi khác, hoặc thu khác cho hoạt động kinh doanh nếu chênh lệch giữa phải thu khác và phải trả khác tương ứng cho dòng tiền ra hoặc dòng tiền vào.

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Công cụ tài chính

7.1.1 Các loại công cụ tài chính

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016 (Trình bày lại)
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.038.147.731	16.080.980.957
Phải thu khách hàng và phải thu khác	66.125.605.803	57.866.387.414
Cộng	90.163.753.534	73.947.368.371
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	11.103.106.936	549.495.561
Phải trả người bán và phải trả khác	40.507.849.276	37.233.429.260
Chi phí phải trả	390.658.000	697.703.454
Cộng	52.001.614.212	38.480.628.275

(i) Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

7.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.1 Công cụ tài chính (tiếp)

7.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: Rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Công ty – VND.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ. Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

		Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
	Ngoại tệ		
Tài sản tài chính	USD		
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	3.114	11.649,68
Phải thu khách hàng và phải thu khác	USD	185.266,77	73.373
Nợ phải trả tài chính	USD		
Phải trả người bán và phải trả khác	USD	791.202,09	701.843
(Nợ phải trả) tài chính thuần	USD	(602.821,32)	(616.820,55)
Tiền và các khoản tương đương tiền	EUR	1.413,38	13.836,58
Phải thu khách hàng và phải thu khác	EUR	450	39.500
Phải trả người bán và phải trả khác	EUR	196.981,74	124.534
(Nợ phải trả) tài chính thuần	EUR	(195.118,36)	(71.197,42)

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu các rủi ro về thay đổi tỷ giá đối với các loại ngoại tệ USD và EUR.

Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****7.1 Công cụ tài chính (tiếp)****7.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)****Rủi ro thị trường (tiếp)****Rủi ro tỷ giá (tiếp)**

	Tăng/(giảm) tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế	
		Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
USD	10%	(1.373.829.788)	(1.405.734.033)
EUR	10%	(470.386.269)	(171.640.889)
Cộng		(1.844.216.057)	(1.577.374.922)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền có kỳ hạn và các nghĩa vụ phải trả dài hạn có lãi suất thả nổi.

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, Công ty không có rủi ro lãi suất trọng yếu do phần lớn các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.1 Công cụ tài chính (tiếp)

7.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

Rủi ro thanh khoản (tiếp)

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Tại ngày 31/12/2016			Cộng VND
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	11.103.106.936	-	-	11.103.106.936
Phải trả người bán và phải trả khác	37.272.849.276	3.235.000.000	-	40.507.849.276
Chi phí phải trả	390.658.000	-	-	390.658.000
Cộng	48.766.614.212	3.235.000.000	-	52.001.614.212

	Tại ngày 01/01/2016			Cộng VND
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm (Trình bày VND)	Trên 5 năm VND	
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	549.495.561	-	-	549.495.561
Phải trả người bán và phải trả khác	33.998.429.260	3.235.000.000	-	37.233.429.260
Chi phí phải trả	697.703.454	-	-	697.703.454
Cộng	35.245.628.275	3.235.000.000	-	38.480.628.275

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

7.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty là các cổ đông, các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty, Ban Kiểm soát, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (VNA) và các công ty trực thuộc VNA.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bán hàng

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	90.974.824.142	76.070.099.504
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>30.772.797.850</i>	<i>30.202.705.370</i>
<i>Doanh thu ủy thác nhập khẩu</i>	<i>29.989.518.109</i>	<i>22.176.548.051</i>
<i>Doanh thu ủy thác vận chuyển</i>	<i>29.861.301.622</i>	<i>23.260.614.111</i>
<i>Doanh thu dịch vụ bán vé máy bay</i>	<i>320.985.961</i>	<i>394.239.336</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>30.220.600</i>	<i>35.992.636</i>
Công ty TNHH KT Máy bay VAECO	4.976.240.193	5.353.755.928
<i>Doanh thu ủy thác</i>	<i>4.976.240.193</i>	<i>5.353.755.928</i>
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	4.294.339.680	4.294.339.680
<i>Doanh thu cho thuê nhà</i>	<i>4.294.339.680</i>	<i>4.294.339.680</i>
Cộng	100.245.404.015	85.718.195.112

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lương thưởng của HĐQT, Ban Giám đốc	2.417.943.495	1.887.849.528
Thưởng Ban quản lý, điều hành	106.624.299	171.279.527
Thù lao HĐQT, BKS	249.760.000	276.960.000
Cộng	2.774.327.794	2.336.089.055

Giao dịch chia cổ tức

Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.12 "Vốn chủ sở hữu".

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 4.2 "Phải thu ngắn hạn của khách hàng";
- Thuyết minh số 4.3 "Trả trước cho người bán ngắn hạn";
- Thuyết minh số 4.4 "Phải thu ngắn hạn khác";
- Thuyết minh số 4.7 "Phải trả người bán ngắn hạn";
- Thuyết minh số 4.8 "Người mua trả tiền trước ngắn hạn"; và
- Thuyết minh số 4.10 "Phải trả khác".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)


7.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm


Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.


7.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán DTL (nay là Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam). Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của năm trước được phân loại và trình bày lại để phù hợp với việc trình bày Báo cáo tài chính của năm nay.




Nguyễn Quốc Trường
Giám đốc
Ngày 28 tháng 02 năm 2017


Dương Quang Trung
Kế toán trưởng


Trần Thị Ninh
Người lập

